

## MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	8 - 29

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>640,368,922,108</b>	<b>472,710,562,819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>11,171,820,871</b>	<b>36,784,440,611</b>
1. Tiền	111		11,171,820,871	36,784,440,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1,020,000,000</b>	<b>300,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	1,020,000,000	300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169,538,770,037</b>	<b>157,062,445,831</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	140,625,701,223	150,015,317,254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	23,506,510,259	3,063,928,511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	5,406,558,555	3,983,200,066
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>442,068,409,999</b>	<b>276,626,116,561</b>
1. Hàng tồn kho	141		442,068,409,999	276,626,116,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,569,921,201</b>	<b>1,937,559,816</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	551,333,073	581,798,446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,018,588,128	1,355,761,370
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>250,397,733,915</b>	<b>178,888,185,161</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>706,106,961</b>	<b>1,006,610,277</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	706,106,961	1,006,610,277

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>212,704,737,951</b>	<b>174,680,804,471</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	202,168,805,434	162,865,524,785
- Nguyên giá	222		277,804,785,383	219,548,520,063
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(75,635,979,949)	(56,682,995,278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	10,484,179,593	11,737,750,402
- Nguyên giá	225		13,856,025,024	13,466,025,025
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3,371,845,431)	(1,728,274,623)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51,752,924	77,529,284
- Nguyên giá	228		143,200,000	143,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(91,447,076)	(65,670,716)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>356,267,588</b>	<b>589,317,350</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	356,267,588	589,317,350
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>33,500,000,000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02b	33,500,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,130,621,415</b>	<b>2,611,453,063</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	3,130,621,415	2,611,453,063
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>890,766,656,023</b>	<b>651,598,747,980</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>586,865,550,673</b>	<b>383,793,522,032</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>553,631,485,769</b>	<b>354,924,614,786</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54,791,489,316	61,012,509,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13,361,146,194	21,037,717,381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13,816,088,919	5,056,699,507
4. Phải trả người lao động	314		6,892,566,477	4,795,330,919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	1,347,249,448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	160,519,776
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,298,325,590	866,099,297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	462,296,083,821	260,648,489,246
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175,785,452	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính pl	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33,234,064,904</b>	<b>28,868,907,246</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		143,615,212	63,355,321
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33,090,449,692	28,805,551,925
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>303,901,105,350</b>	<b>267,805,225,948</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>303,901,105,350</b>	<b>267,805,225,948</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,901,105,350	17,805,225,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		17,805,225,948	17,805,225,948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,095,879,402	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>890,766,656,023</b>	<b>651,598,747,980</b>

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nhường



Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2017 - 31/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223.819,216,626	198.855,548,540	746.411,411,103	521.928,317,601
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		223.819,216,626	198.855,548,540	746.411,411,103	521.928,317,601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	193,036,712,969	173,433,321,492	636,585,374,321	453,316,482,928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,782,503,657	25,422,227,048	109,826,036,782	68,611,834,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	128,415,509	5,568,818	490,145,403	13,898,069
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,039,726,340	5,426,340,345	26,612,288,072	20,301,479,524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,227,621,555	4,997,542,944	26,315,346,842	19,872,456,476
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	4,052,589,293	2,683,099,392	15,103,826,203	7,710,626,387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	6,347,790,761	5,134,974,990	24,438,027,320	19,396,690,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12,470,812,772	12,183,381,139	44,162,040,590	21,216,936,479
11. Thu nhập khác	31	VI.6	541,646,996	407,301,122	1,961,173,993	1,500,664,635
12. Chi phí khác	32	VI.7	303,235,353	(141,222,387)	1,003,365,331	810,130,557
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238,411,643	548,523,509	957,808,662	690,534,078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,709,224,415	12,731,904,648	45,119,849,252	21,907,470,557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,541,844,883	2,583,241,071	9,023,969,850	4,418,354,253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,167,379,532	10,148,663,576	36,095,879,402	17,489,116,304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	406.70	666.70	1,444	1,149

Người lập biểu



Phạm Thị Nhường

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Hưng Yên, ngày 18 tháng 12 năm 2018

Nguyễn Đức Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý IV/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		45,119,849,252	21,907,470,557
2. Điều chỉnh cho các khoản		46,744,474,508	36,954,661,241
+ Khấu hao tài sản cố định	02	20,622,331,839	16,911,802,124
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(187,855,384)	184,300,710
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,348,789)	(13,898,069)
+ Chi phí lãi vay	06	26,315,346,842	19,872,456,476
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91,864,323,760	58,862,131,798
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(27,439,654,280)	(62,098,966,227)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(165,442,293,438)	(73,359,623,615)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10,783,501,353)	(13,345,816,357)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(488,702,979)	1,790,021,364
- Tiền lãi vay đã trả	13	(26,315,346,842)	(19,872,456,476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(281,165,035)	(16,939,097)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(138,886,340,167)</b>	<b>(108,041,648,610)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(58,256,265,320)	(26,767,470,734)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác		(720,000,000)	(300,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		110,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,348,789	13,898,069
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(92,470,916,531)</b>	<b>82,946,427,335</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của C!	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700,821,500,824	493,869,354,216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(491,012,443,711)	(449,553,087,440)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3,876,564,771)	(3,988,851,249)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>205,932,492,342</b>	<b>40,327,415,527</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(25,424,764,356)</b>	<b>15,232,194,252</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>36,784,440,611</b>	<b>21,736,547,069</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	(187,855,384)	(184,300,710)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>11,171,820,871</b>	<b>36,784,440,611</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Nhường

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hưng Yên ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUẬN ĐỨC**  
H. KIM ĐỘNG - T. HUNG YÊN

Nguyễn Đức Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sản phẩm từ plastic và tái chế phế liệu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1025 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 699 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**3. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### ***Chi phí giải phóng mặt bằng***

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

#### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

#### **9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán

tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 6 năm.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức được chia*

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng trong đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1,129,494,694	3,142,090,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,042,326,177	33,642,350,611
<b>Cộng</b>	<b>11,171,820,871</b>	<b>36,784,440,611</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (là Công ty liên kết). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901027871 ngày 22 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết số 26/04/2018/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đầu tư thêm 3.500.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký, tương đương 33,5% vốn điều lệ.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

*Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*Giao dịch với công ty liên kết*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào công ty liên kết	33,500,000,000	
Chi hộ công ty liên kết	377,259,320	

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>85,040,041,570</b>	<b>-</b>	<b>31,092,272,070</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	14,570,967,180			
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus			31,092,272,070	
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	70,469,074,390			
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>55,585,659,653</b>	<b>-</b>	<b>118,923,045,184</b>	
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	782,600,000		6,509,150,000	
Carrefour Import Sas			4,484,572,208	
EVENPLAST SAS	4,482,021,734		1,173,545,748	
Công ty TNHH EPP Việt Nam	-		17,886,330,000	
Công ty TNHH Mai Phương	-		16,204,295,000	
B4U IMPORTADORA, EXP E COMERCIO DE SACOLASUID	2,439,890,170		1,499,224,248	
Công ty Cổ phần nhựa Trường An	3,815,644,500		6,311,257,500	
Công ty TNHH TM Hạnh Liên	2,216,879,383			
Công ty TNHH Dương Hồng	2,070,100,000		2,992,000,000	
LY ECO LIMITED	176,548,772		1,441,464,780	
Công ty Cổ phần Á Châu	1,540,000,000		12,144,627,000	
Công ty TNHH Toàn Gia	6,493,005,870		1,508,100,000	
Công ty TNHH Desu Việt Nam	4,201,250,000		1,603,800,000	
Các khách hàng khác	27,367,719,224		45,164,678,700	
<b>Cộng</b>	<b>140,625,701,223</b>	<b>-</b>	<b>150,015,317,254</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý IV/2018

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>23,506,510,259</b>		<b>3,063,928,511</b>	
Công ty Marubeni	1,777,956,612			
Nguyễn Bá Đức			687,672,100	
ACG MACHINERY LIMITED	10,847,340,000			
CHANGZHOUYONGMING MACHINERY MANUFACTURING CO	716,321,250			
Công ty CP Thái Thuận Hưng	2,358,536,771			
Công Ty TNHH TM & CN Hải Hà	657,828,600			
Công ty Cổ phần LEXUS Thăng Long			500,000,000	
Suzhou Everich IMP & EXP CO., Ltd	419,310,000			
Vinmar International, Ltd	2,155,386,933			
Yizheng Jiayu Textlle	498,757,900			
- Các nhà cung cấp khác	4,075,072,193		1,876,256,411	
<b>Cộng</b>	<b>23,506,510,259</b>	<b>-</b>	<b>3,063,928,511</b>	<b>-</b>

**5. PHẢI THU KHÁC****5a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>32,669,801</b>	<b>-</b>	<b>250,759,456</b>	
Ngô Kim Dung - Tạm ứng	2,669,801		102,669,801	
Bế Thị Tuyết - Tạm ứng			21,580,000	
Lê Văn Quang - Tạm ứng			50,000,000	
Nguyễn Đức Hưng - Tạm ứng	30,000,000		30,000,000	
Bùi Quang Sỹ - Tạm ứng			46,509,655	
<b>Phải thu các tổ chức cá nhân khác</b>	<b>5,373,888,754</b>	<b>-</b>	<b>3,732,440,610</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,770,148,828		607,743,376	
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của TSCĐ thuê TC			62,200,000	
- Tạm ứng	2,528,324,926		3,032,097,887	
+ Ông Nguyễn Bá Đức	93,740,601		699,178,428	
+ Ông Nguyễn Hữu Thuận	213,705,671		831,588,855	
+ Các cá nhân khác	2,220,878,654		1,501,330,604	
- Phải thu khác	75,415,000		30,399,347	
<b>Cộng</b>	<b>5,406,558,555</b>	<b>-</b>	<b>3,983,200,066</b>	<b>-</b>

**5b. Dài hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	706,106,961		1,006,610,277	
- Ký cược, ký quỹ	225,457,730		186,103,500	
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tài sản cố định thuê tài chính	480,649,231		820,506,777	
<b>Cộng</b>	<b>706,106,961</b>	<b>-</b>	<b>1,006,610,277</b>	<b>-</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	157,161,866,570		105,725,294,968	
- Công cụ dụng cụ	15,377,267,910		9,401,513,168	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	269,086,405,017		160,324,021,160	
- Hàng hóa	442,870,502		1,175,287,265	
<b>Cộng</b>	<b>442,068,409,999</b>	<b>-</b>	<b>276,626,116,561</b>	<b>-</b>

Toàn bộ nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm phục vụ sản xuất bao bì nhựa PP, được bảo quản trong các kho hàng có địa chỉ tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 07, thôn Bằng Ngang, Khu công nghiệp thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân.

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN**

**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê kho	400,000,000	400,000,000
Chi phí bảo hiểm	151,333,073	181,798,446
<b>Cộng</b>	<b>551,333,073</b>	<b>581,798,446</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2,067,787,530	1,513,469,535
Chi phí giải phóng mặt bằng	1,062,833,885	1,082,806,865
Chi phí trả trước dài hạn khác		15,176,663
<b>Cộng</b>	<b>3,130,621,415</b>	<b>2,611,453,063</b>

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						-
Số dư đầu kỳ	45.262,510.691	150.728,725.490	22.657,055,844	900,228,038		219,548,520,063
Số tăng trong kỳ	3.554,110.042	42.653,764,370	11.782,490,908	301,072,727	-	58,291,438,047
- Mua trong năm	3,554,110,042	42,653,764,370	11,782,490,908	265,900,000		58,256,265,320
- Tăng khác				35,172,727		35,172,727
Số giảm trong kỳ	-	35,172,727	-	-	-	35,172,727
- Giảm khác		35,172,727				35,172,727
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48,816,620,733</b>	<b>193,347,317,133</b>	<b>34,439,546,752</b>	<b>1,201,300,765</b>	-	<b>277,804,785,383</b>
<b>Giá trị HMLK</b>						
Số dư đầu kỳ	10.435.136.328	36.694.234.369	9.153.955.027	399.669.554		56,682,995,278
Số tăng trong kỳ	2,623,036,994	12,794,501,254	3,407,965,010	127,481,413	-	18,952,984,671
- Khấu hao trong kỳ	2,623,036,994	12,794,501,254	3,407,965,010	127,481,413		18,952,984,671
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,058,173,322</b>	<b>49,488,735,623</b>	<b>12,561,920,037</b>	<b>527,150,967</b>	-	<b>75,635,979,949</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	34,827,374,363	114,034,491,121	13,503,100,817	500,558,484	-	162,865,524,785
Tại ngày cuối kỳ	35,758,447,411	143,858,581,510	21,877,626,715	674,149,798	-	202,168,805,434

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	10,706,406,470	2,759,618,555	13,466,025,025
Số tăng trong kỳ	-	389,999,999	389,999,999
- Thuê trong kỳ		389,999,999	389,999,999
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,706,406,470</b>	<b>3,149,618,554</b>	<b>13,856,025,024</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1,589,334,227	138,940,396	1,728,274,623
Số tăng trong kỳ	1,149,254,028	494,316,780	1,643,570,808
- Khấu hao trong năm	1,149,254,028	494,316,780	1,643,570,808
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,738,588,255</b>	<b>633,257,176</b>	<b>3,371,845,431</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	9,117,072,243	2,620,678,159	11,737,750,402
Tại ngày cuối kỳ	7,967,818,215	2,516,361,378	10,484,179,593

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Giá trị phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	143,200,000	-	143,200,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	143,200,000	-	143,200,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	65,670,716		65,670,716
Số tăng trong kỳ	25,776,360	-	25,776,360
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	25,776,360		25,776,360
Số dư cuối kỳ	91,447,076	-	91,447,076
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	77,529,284	-	77,529,284
Tại ngày cuối kỳ	51,752,924	-	51,752,924

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy làm lạnh nước giải nhiệt dạng xoắn ốc KHOW-015s		106,875,000
Công trình xây dựng Nhà máy 2	356,267,588	482,442,350
<b>Cộng</b>	<b>356,267,588</b>	<b>589,317,350</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	600,770,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus		600,770,000
- Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên		
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	54,791,489,316	60,411,739,212
- LG INTERNATIONAL CORP	9,252,058,662	
- Công ty Cổ phần bao bì Đồng Phú		23,174,360,000
- RCCL COMMERCIAL COMPANY	2,258,169,825	
- Công ty cổ phần Landmark Holding	7,657,608,500	
- Công ty CP Thương mại và Dịch Vụ Lâm Anh	2,842,238,300	
- LOTTE CHEMICAL CORPORATION	1,869,942,808	3,759,308,615
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	1,897,211,550	1,904,955,000
- Nhà cung cấp khác	29,014,259,671	31,573,115,597
<b>Cộng</b>	<b>54,791,489,316</b>	<b>61,012,509,212</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	-	11,329,315,948
- Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên		11,329,315,948
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	13,361,146,194	9,708,401,433
- LBX ASIE LTD		1,396,543,058
- ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	1,499,158,770	
- Các khách hàng khác	11,861,987,424	8,311,858,375
<b>Cộng</b>	<b>13,361,146,194</b>	<b>21,037,717,381</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung/Thuế GTGT được khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp		3,967,234,480	3,967,234,480		-
Thuế xuất, nhập khẩu		4,666,156	4,666,156		-
Thuế TNDN	5,037,946,689	9,023,969,850	281,165,035		13,780,751,504
Thuế thu nhập cá nhân	18,752,818	16,584,597			35,337,415
Thuế tài nguyên		1,440,000	1,440,000		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		60,818,330	60,818,330		-
Thuế bảo vệ môi trường		4,000,000	4,000,000		-
Thuế khác					-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,113,460,593	1,113,460,593		-
<b>Cộng</b>	<b>5,056,699,507</b>	<b>14,192,174,006</b>	<b>5,432,784,594</b>	<b>-</b>	<b>13,816,088,919</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Số cuối kỳ  
VND

Số cuối kỳ  
VND

<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<u>736,243,665</u>	<u>866,099,297</u>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	164,827,508	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<u>571,416,157</u>	<u>866,099,297</u>
Kinh phí công đoàn	160,185,435	68,735,734
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	411,230,722	-
Phải trả, phải nộp khác	1,562,081,925	797,363,563
- <i>Vay ông Nguyễn Bá Đức</i>	<i>870,000,000</i>	
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>370,661,473</i>	
- <i>Dư có tạm ứng</i>	<i>321,420,452</i>	
<b>Cộng</b>	<u><u>2,298,325,590</u></u>	<u><u>866,099,297</u></u>

Khoản vay ông Đức là khoản vay có thời hạn 12 tháng lãi suất vay 0%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Số cuối kỳ  
VND

Số đầu năm  
VND

	<u>-</u>	<u>1,347,249,448</u>
Chi phí thuê gia công		1,347,249,448
<b>Cộng</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1,347,249,448</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

**Báo cáo tài chính**

Quý IV/2018

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	462.296.083,821	462.296.083,821	691.442.414,315	489.794,819,740	260.648,489,246	260.648,489,246	260.648,489,246	260.648,489,246
- Vay Ngân hàng	441.117,268,305	441.117,268,305	670,462,382,799	464,443,046,151	235,097,931,657	235,097,931,657	988,087,744,300	988,087,744,300
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	189,479,956,172	189,479,956,172	294,476,718,583	234,183,666,348	129,186,903,937	129,186,903,937	129,186,903,937	129,186,903,937
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	54,160,462,636	112,461,640,633	58,301,177,997	58,301,177,997	58,301,177,997	58,301,177,997
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	96,018,070,067	96,018,070,067	157,064,959,514	108,656,739,170	47,609,849,723	47,609,849,723	47,609,849,723	47,609,849,723
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	29,875,710,687	29,875,710,687	29,875,710,687	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	108,319,054,014	108,319,054,014	108,319,054,014	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	17,424,477,365	17,424,477,365	26,565,477,365	9,141,000,000	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	19,456,092,802	19,456,092,802	19,206,092,802	21,475,208,818	21,725,208,818	21,725,208,818	21,725,208,818	21,725,208,818
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	10,636,785,619	10,636,785,619	10,386,785,619	12,781,472,000	13,031,472,000	13,031,472,000	13,031,472,000	13,031,472,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	4,775,944,645	4,775,944,645	4,775,944,645	4,775,944,645	4,775,944,645
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	2,079,086,808	2,079,086,808	2,079,086,808	1,635,286,008	1,635,286,008	1,635,286,008	1,635,286,008	1,635,286,008
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	4,764,069,921	4,764,069,921	4,764,069,921	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	288,000,000	288,000,000	288,000,000	288,000,000	288,000,000

+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	1.976.150.454	1.976.150.454	1.976.150.454	1.928.506.165	1.928.506.165	1.928.506.165	1.928.506.165
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	1.722.722.714	1.722.722.714	1.773.938.714	3.825,348,771	3.825,348,771	3.825,348,771	3.825,348,771
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease - CN Hà Nội	812.365.970	812.365.970	812.365.970	2.940.600.027	2.940.600.027	2.940.600.027	2.940.600.027
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	910.356.744	910.356.744	961.572.744	935.964.744	884.748.744	884.748.744	884.748.744
Vay và nợ dài hạn	33.090.449,692	33.090,449,692	34,024,118,025	29,739,220,258	28,805,551,925	28,805,551,925	28,805,551,925
- Vay dài hạn	31,475,709,197	31,475,709,197	33,639,998,025	27,965,281,544	25,800,992,716	25,800,992,716	25,800,992,716
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	1.750.000.000	1.750.000.000	-	10.386,785,619	12.136,785,619	12.136,785,619	12.136,785,619
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	1.634,000,000	1.634,000,000	1.634,000,000	1.634,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	6.935.306.193	6.935,306,193	8,413,610,275	5,718,900,398	4,240,596,316	4,240,596,316	4,240,596,316
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	18.035.326.526	18,035,326,526	25,226,387,750	7,581,561,224	390,500,000	390,500,000	390,500,000
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	4.755.076.478	4,755,076,478	-	1,996,034,303	6,751,110,781	6,751,110,781	6,751,110,781
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	648,000,000	648,000,000	648,000,000	648,000,000
- Nợ thuế tài chính	1,614,740,495	1,614,740,495	384,120,000	1,773,938,714	3,004,559,209	3,004,559,209	3,004,559,209
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease - CN Hà Nội	-	-	-	812,365,970	812,365,970	812,365,970	812,365,970
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	1,614,740,495	1,614,740,495	384,120,000	961,572,744	2,192,193,239	2,192,193,239	2,192,193,239
<b>Tổng cộng</b>	<b>495,386,533,513</b>	<b>495,386,533,513</b>	<b>725,466,532,340</b>	<b>519,534,039,998</b>	<b>289,454,041,171</b>	<b>289,454,041,171</b>	<b>289,454,041,171</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000			316,109,644	140,316,109,644
- Tăng trong năm	110,000,000,000				110,000,000,000
- Lãi trong năm trước				17,489,116,304	17,489,116,304
- Giảm khác (nộp phạt)					
Số dư đầu kỳ nay	250,000,000,000			17,805,225,948	267,805,225,948
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				36,095,879,402	36,095,879,402
Số cuối kỳ	250,000,000,000			53,901,105,350	303,901,105,350

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Đức Cường	97,965,670,000	153,966,670,000
Bà Ngô Kim Dung	16,338,000,000	16,338,000,000
Bà Bé Thị Tuyết	12,650,000,000	12,650,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	123,046,330,000	67,045,330,000
<b>Cộng</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>250,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250,000,000,000	140,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		110,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,000,000	25,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. DOANH THU</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tổng doanh thu	746,411,411,103	521,928,317,601
Doanh thu bán hàng	746,411,411,103	521,928,317,601
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>746,411,411,103</b>	<b>521,928,317,601</b>
<b>Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:</b>		
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	87,951,620,525	20,280,200,000
Bán hàng hóa, thành phẩm	87,951,620,525	20,280,200,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus		28,320,075,000
Bán hàng hóa, thành phẩm		28,320,075,000
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	79,703,557,890	28,320,075,000
Bán hàng hóa, thành phẩm	79,703,557,890	28,320,075,000
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn bán hàng	636,585,374,321	453,316,482,928
<b>Cộng</b>	<b>636,585,374,321</b>	<b>453,316,482,928</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi	5,348,789	13,898,069
Lãi chênh lệch tỷ giá	484,796,614	
<b>Cộng</b>	<b>490,145,403</b>	<b>13,898,069</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí lãi vay	26,315,346,842	19,872,456,476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296,941,230	429,023,048
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>26,612,288,072</b>	<b>20,301,479,524</b>
<b>5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>		
<b>5a. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160,612,153	20,011,333
- Chi phí nhân công	3,294,004,615	1,263,204,743
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,564,224	97,564,224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	609,209,638	853,662,504
- Chi phí CCDC	18,696,714	26,067,394
- Chi phí khác bằng tiền	10,923,738,859	5,450,116,189
<b>Cộng</b>	<b>15,103,826,203</b>	<b>7,710,626,387</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý IV/2018

<b>5b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277,378,003	19,665,709
- Chi phí nhân công	5,460,358,505	4,716,501,898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,919,278,849	1,861,734,820
- Chi phí đồ dùng văn phòng	481,910,136	852,881,169
- Thuế, phí, lệ phí	732,421,010	428,114,434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,372,587,153	8,194,982,547
- Chi phí khác bằng tiền	2,194,093,664	3,322,809,775
<b>Cộng</b>	<b>24,438,027,320</b>	<b>19,396,690,352</b>

<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt nhân viên do vi phạm nội quy	1,918,568,538	1,220,765,886
Thu nhập khác	42,605,455	279,898,749
<b>Cộng</b>	<b>1,961,173,993</b>	<b>1,500,664,635</b>

<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế bị phạt, bị truy thu		3,500,000
Chi phí khác	1,003,365,331	806,630,557
<b>Cộng</b>	<b>1,003,365,331</b>	<b>810,130,557</b>

<b>8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,023,969,850	4,418,354,253
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9,023,969,850</b>	<b>4,418,354,253</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45,119,849,252</b>	<b>21,907,470,557</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>184,300,708</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	184,300,710	184,300,708
- Chi phí không hợp lệ (KH xe ô tô vượt 1,6 tỷ, CP khác...)	179,669,364	184,300,708
- Thuế bị phạt, bị truy thu	4,631,346	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(184,300,710)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền cuối năm trước	(184,300,710)	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>45,119,849,252</b>	<b>22,091,771,265</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9,023,969,850</b>	<b>4,418,354,253</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>	<b>9,023,969,850</b>	<b>4,418,354,253</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý IV/2018

<b>9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	36,095,879,402	17,489,116,304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36,095,879,402	17,489,116,304
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25,000,000	15,222,222
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,444</b>	<b>1,148.92</b>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726,395,954,458	244,300,290,569
- Chi phí nhân công	76,139,910,128	52,568,987,040
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,605,488,766	16,911,802,124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,795,055,435	50,398,122,521
- Chi phí khác bằng tiền	30,407,936,647	23,111,286,939
<b>Cộng</b>	<b>890,344,345,434</b>	<b>387,290,489,193</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và HĐQT	1,830,063.076	1,253,000,000

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

**b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco

Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus

Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết

Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Con gái Ông Nguyễn Đức Cường là Chủ tịch Hội đồng  
quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus

Ông Bùi Quang Sỹ là Giám đốc Công ty CP sản xuất  
bao bì Thái Yên

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên</b>		
Mua nguyên vật liệu		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus</b>		
Mua nguyên vật liệu		68,542,500,000

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12, V.13 và V.15.

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28.11	27.45
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71.89	72.55
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65.88	58.90
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	34.12	41.10
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.52	1.70
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.16	1.33
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.02	0.10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6.03	4.19
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4.82	3.34

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý IV/2018

## 3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5.07	3.36
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.05	2.68
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	11.88	6.53

Người lập biểu

Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hưng Yên, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Cường